

Bản án số: 61/2024/HS-ST
Ngày: 03/4/2024.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Sỹ Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Lê Thị Lý.
- Bà Nghiêm Thị Xuân Huê.

- Thư ký phiên tòa:

Tại điểm cầu trung tâm - Trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Lê Ngọc Phương Trúc - Thư ký Tòa án.

Tại điểm cầu thành phần - Nhà tạm giữ Công an Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Đỗ Minh Phước - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 tham gia phiên tòa:

Tại điểm cầu trung tâm - Trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Lê Hoàng Nam - Kiểm sát viên.

Tại điểm cầu thành phần - Trụ sở Nhà tạm giữ Công an Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Nguyễn Nhật Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án Nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (điểm cầu trung tâm) và Nhà tạm giữ Công an Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (điểm cầu thành phần) xét xử sơ thẩm công khai trực tuyến vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 45/2024/HSST ngày 01/3/2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 540/2024/QĐXXST-HS ngày 19/3/2024 đối với bị cáo:

Trần Hữu N2, tên gọi khác: không; sinh ngày 01/02/1995 tại tỉnh Quảng Nam; nơi thường trú: **Tổ A, thôn L, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam**; chỗ ở hiện nay: không có nơi cư trú nhất định; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: không; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Trần Hữu S**, sinh năm 1970 và bà **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1969; vợ, con: không; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt, tạm giam từ ngày 10/11/2023 và có mặt tại phiên tòa.

Bị hại:

1. Bà Hoàng Lưu Lê H, sinh năm 1981; trú tại: 6 L, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2. Bà Dương Thị Hương G, sinh năm 1985; trú tại: I C, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3. Bà Phạm Thị Hồng T3, sinh năm 2003; trú tại: Khóm G, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau; chỗ ở: Phòng 506, số B N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Minh S1, sinh năm 1995; trú tại: F tổ F, Khu phố H, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt);

2. Ông Trần Thanh T4, sinh năm 1992; trú tại: tổ B, khu phố V, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do cần tiền tiêu xài nên Trần Hữu N2 nảy sinh ý định đến bãi giữ xe mô tô ở các trung tâm thương mại mua sắm, tìm những chiếc xe mô tô còn cấm chìa khóa trong ổ khóa để chiếm đoạt tài sản. Bằng thủ đoạn trên N2 đã thực hiện 03 vụ chiếm đoạt tài sản trên địa bàn Quận A và Quận A, cụ thể:

Vụ thứ nhất: Khoảng 18 giờ 55 phút ngày 28/9/2023, N2 đến bãi giữ xe tầng hầm B4 thuộc Trung tâm thương mại V, số D L, phường B, Quận A, thấy xe mô tô hiệu Piaggio, loại Vespa LX125, màu nâu, biển số 59F1-267.96 của Hoàng Lưu Lê H dựng gần cột G05, chìa khóa xe cắm trong ổ khóa yên xe nên N2 rút chìa khóa cất giữ trong người và đi xung quanh quan sát. Khi thấy thuận lợi, N2 quay trở lại vị trí để xe, dùng chìa khóa, mở cốp dưới yên xe để lấy tài sản nhưng thấy bên trong cốp có một phiếu giữ xe nên N2 sử dụng phiếu giữ xe trong cốp đưa cho nhân viên giữ xe kiểm tra và ra khỏi quầy kiểm soát, rồi điều khiển xe chạy ra khỏi Trung tâm thương mại V tẩu thoát. Thông qua trang mạng xã hội Facebook, ngày 29/9/2023, N2 đã bán chiếc xe mô tô trên cho hai người (01 nam, 01 nữ không rõ lai lịch) tại trước quán C, tổ D, khu phố C, Bùi Văn H1, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với giá 3.300.000 đồng.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 24/KL-HĐĐGTS ngày 24/01/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự Ủy ban nhân dân Quận A, kết luận: chiếc xe mô tô hiệu Piaggio, loại Vespa LX125, biển số 59F1-267.96 (đã qua sử dụng) trị giá 11.500.000 đồng.

Vụ thứ hai: khoảng 17 giờ 30 phút ngày 14/10/2023, N2 đến bãi giữ xe tầng hầm B2 thuộc trung tâm thương mại V1, số A S, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, thấy xe mô tô điện hiệu VINFAST, màu trắng, biển số 59P3-428.60 của Dương Thị Hương G dựng gần cột P14, chìa khóa cắm ở ổ

khóa xe nên N2 rút chìa khóa cất giữ trong người và đi xung quanh quan sát. Khi thấy thuận lợi, N2 quay trở lại vị trí để xe, dùng chìa khóa, mở cốp dưới yên xe để lấy tài sản nhưng bên trong cốp có một phiếu giữ xe cùng một giấy đăng ký xe mô tô điện biển số 59P3-428.60, một giấy phép lái xe mô tô hạng A1 mang tên Dương Thị Hương G nên N2 sử dụng phiếu giữ xe trong cốp đưa cho nhân viên giữ xe kiểm tra và ra khỏi quầy kiểm soát, rồi điều khiển xe chạy ra khỏi Trung tâm thương mại V1 tẩu thoát.

Cùng ngày, N2 đem chiếc xe trên đến tiệm cầm đồ số 201 cầm cho Vương Diệu T5 (sinh năm 1984; HKTT: 1B Bùi Văn H1, tổ A, khu phố C, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai) là chủ hộ kinh doanh, với giá 2.000.000 đồng. Do đã bán xe cho Nguyễn Minh S1 vào ngày 22/10/2023 nên ngày 31/10/2023, N2 nhắn tin cho S1 biết đang cầm một chiếc xe mô tô điện hiệu VINFAST, màu trắng, biển số 59P3-428.60 ở tiệm cầm đồ, tình trạng xe có giấy tờ đầy đủ; không có dây sạc do đã bị bể, N2 hỏi S1 có mua thì N2 bán rẻ với giá 4.500.000 đồng. S1 đồng ý và hẹn khoảng 18 giờ 20 phút cùng ngày đến tiệm cầm đồ để xem xe, sau khi xem xe xong, S1 đồng ý mua. S1 đã trả số tiền 2.150.000 đồng (trong đó có 150.000 đồng tiền đóng lãi) cho Vương Diệu T5 để chuộc chiếc xe và đưa thêm cho N2 số tiền còn lại là 2.350.000 đồng. N2 đưa cho S1 một giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô điện hiệu VINFAST, màu trắng, biển số 59P3-428.60 mang tên Dương Thị Hương G.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 294/KL-HĐĐGTS ngày 05/02/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng hình sự Ủy ban nhân dân Quận A1, kết luận chiếc xe mô tô điện hiệu VINFAST, màu trắng, biển số 59P3-428.60 (đã qua sử dụng) trị giá 30.000.000 đồng.

Vụ thứ ba: khoảng 20 giờ 00 phút ngày 21/10/2023, N2 đến bãi giữ xe, tầng hầm B4 thuộc Trung tâm thương mại V, thấy xe mô tô hiệu Honda, loại Vision, màu trắng, biển số 59B1-602.70 của chị Phạm Thị Hồng T3 dựng gần cột G08, chìa khóa cắm ở ổ khóa nên N2 rút chìa khóa cất giữ trong người và đi xung quanh quan sát. Khi thấy thuận lợi, N2 quay trở lại vị trí để xe, dùng chìa khóa, mở cốp dưới yên xe để lấy tài sản, thấy bên trong cốp có một phiếu giữ xe nên N2 sử dụng phiếu giữ xe trong cốp đưa cho nhân viên giữ xe kiểm tra và ra khỏi quầy kiểm soát, chạy xe ra khỏi Trung tâm thương mại V tẩu thoát.

Cùng ngày, N2 sử dụng tài khoản mạng xã hội Facebook, với tên “Đức Trần” đăng thông tin xe mô tô, biển số 59B1-602.70 lên hội nhóm “Xe noop Biên Hòa” và “Mua bán xe máy cũ B-Đồng Nai”. Đến 22 giờ cùng ngày, tài khoản tên “Sang nhỏ” của Nguyễn Minh S1 nhắn tin trao đổi, đề nghị mua chiếc xe trên với giá 5.500.000 đồng và thống nhất chuyển khoản cho N2 số tiền 100.000 đồng để đặt cọc. Khoảng 07 giờ ngày 22/10/2023, S1 liên lạc hẹn N2 đến trước nhà xe P1, số H Quốc lộ A, tổ B, khu phố D, thành phố B, tỉnh Đồng Nai để trao đổi mua bán xe. N2 điều khiển chiếc xe mô tô hiệu Honda, loại Vision, màu trắng, biển số 59B1-602.70 đến điểm hẹn gặp S1 và Trần Thanh

T4. Sau khi xem xe, S1 trực tiếp đưa N2 số tiền còn lại là 5.400.000 đồng rồi T4 lấy xe đi.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 311/KL-HĐĐGTS ngày 29/12/20023 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự Ủy ban nhân dân Quận A, kết luận chiếc xe mô tô hiệu Honda, loại Vision, biển số 59B1-602.70 (đã qua sử dụng) mà Trần Hữu N2 trộm cắp trị giá 18.000.000 đồng.

Đến ngày 04/11/2023, nhân viên bảo vệ Trung tâm thương mại V thấy N2 đang đi xung quanh bãi giữ xe tầng hầm B4, nghi vấn là đối tượng trộm cắp tài sản trước đây nên đã đưa N2 về trụ sở Công an phường B, Quận A để trình báo, Công an phường tiến hành lập hồ sơ ban đầu rồi chuyển Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q thụ lý.

Tại cơ quan điều tra, Trần Hữu N2 khai nhận hành vi phạm tội như trên, toàn bộ số tiền bán xe được 13.300.000 đồng N2 đã tiêu xài cá nhân.

Ông Nguyễn Minh S1 và ông Trần Thanh T4 khai: khi giao dịch mua bán xe, N2 cho biết chiếc xe mô tô hiệu Honda, loại Vision, biển số 59B1-602.70 bị mất giấy tờ, còn chiếc xe mô tô điện hiệu VINFAST, màu trắng, biển số 59P3-428.60 thì có giấy tờ đầy đủ nhưng không có dây sạc do đã bị bể, nên không biết tài sản trên là do N2 phạm tội mà có. Sau khi biết đây là xe do N2 phạm tội mà có thì đã tự nguyện giao nộp lại. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q không xử lý.

Vật chứng vụ án: 01 (một) chiếc xe mô tô hiệu Honda, loại Vision, màu trắng, nâu, biển số 59B1-602.70, số khung 5816GY770616, số máy JF66E0532409 (đã qua sử dụng) đã thu hồi trả lại cho chị Phạm Thị Hồng T3; 01 (một) chiếc xe mô tô điện hiệu VINFAST, màu trắng, biển số 59-P3-428.60, số khung RPXP1LHHVNE066112, số máy VFHCEAD221210D0449 (đã qua sử dụng), đã thu hồi trả lại cho chị Dương Thị Hương G; 02 (hai) đĩa CD ghi nhận hình ảnh vụ việc “Trộm cắp tài sản” xảy ra tại Trung tâm V, số D L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh vào các ngày 28/9/2023 và ngày 21/10/2023; 01 (một) áo thun ngắn tay, màu đen; 01 (một) quần dài, màu trắng; 01 (một) ba lô màu đen, trang phục N2 sử dụng khi thực hiện hành vi trộm cắp; 01 (một) điện thoại di động hiệu POCO X3 NFC, màu xanh đen, 128GB, số Imei 1: 862723059248921, số Imei 2: 862723059248939; 01 (một) USB có hình ảnh liên quan đến vụ án.

Tại bản Cáo trạng số 57/CT-VKS-Q1 ngày 23/02/2024, Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 đã truy tố bị cáo Trần Hữu N2 về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, bị cáo Trần Hữu N2 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Quận 1. Bị cáo thừa nhận việc Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội danh “Trộm cắp tài sản” là đúng, không oan sai.

Sau khi kiểm tra toàn bộ lời khai của bị cáo cùng với các tài liệu chứng cứ khác được đưa ra xem xét tại phiên tòa; đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo **Trần Hữu N2** về tội “Trộm cắp tài sản”. Đề nghị hội đồng xét xử: áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 2 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo **Trần Hữu N2** từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm 06 tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự: các bị hại **Phạm Thị Hồng T3**, **Dương Thị Hương G** đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt, không yêu cầu về bồi thường trách nhiệm dân sự đối với bị cáo **N2**; ông **Trần Thanh T4** không yêu cầu **N2** phải trả lại số tiền 10.000.000 đồng mà ông **T4** đã trả cho **N2** khi mua xe nên không xem xét. Bà **Hoàng Lưu Lệ H** yêu cầu bị cáo **N2** phải bồi thường cho chị **H** số tiền tương đương với giá trị chiếc xe tại thời điểm bị mất trộm là 11.500.000 đồng.

Về xử lý vật chứng đề nghị tịch thu, tiêu hủy: 01 áo thun ngắn tay, màu đen; 01 quần dài, màu trắng; 01 ba lô màu đen. Tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước: 01 điện thoại di động hiệu POCO X3 NFC, màu xanh đen. Tiếp tục lưu giữ theo hồ sơ vụ án: 01 USB có hình ảnh liên quan đến vụ án; 02 đĩa CD ghi nhận hình ảnh vụ việc.

Bị cáo **Trần Hữu N2** thống nhất với tội danh và bản luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, không tranh luận, chỉ nói lời sau cùng xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra **Công an Q**, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo **Trần Hữu N2**, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Nội dung trình bày của bị cáo **Trần Hữu N2** tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, nên đã có đủ cơ sở xác định: vì cần tiền tiêu xài nên **Trần Hữu N2** đã đến các bãi giữ xe mô tô ở các trung tâm thương mại mua sắm tại Thành phố Hồ Chí Minh tìm những chiếc xe mô tô còn cấm chìa khóa trong ổ khóa để mở cốp tìm tài sản trộm cắp, khi thấy trong cốp xe có phiếu gửi xe của chủ xe, **N2** sử dụng phiếu gửi xe đưa cho nhân viên giữ xe rồi điều khiển xe ra khỏi trung tâm thương mại **T6**. Vào các ngày 28/9/2013, 14/10/2023, 21/10/2023, tại bãi giữ xe tầng hầm B4 thuộc **Trung tâm thương mại V**, số D L, phường B,

Quận A và bãi giữ xe tầng hầm B2 thuộc trung tâm thương mại V1, số A S, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; N2 đã lên lút chiếm đoạt: 01 xe mô tô hiệu Honda, loại Vision, màu trắng nâu, biển số 59B1-602.70 của bà Phạm Thị Hồng T3; 01 xe mô tô điện hiệu VINFAST, màu trắng, biển số 59P3-428.60 của bà Dương Thị Hương G; 01 chiếc xe mô tô hiệu Piaggio, loại Vespa LX125, màu nâu, biển số 59F1-267.96 của bà Hoàng Lưu Lệ H. Sau khi trộm cắp được các tài sản trên, N2 đã đem bán chiếc xe mô tô hiệu Piaggio, loại Vespa LX125, màu nâu, biển số 59F1-267.96 cho 02 người không rõ lai lịch được 3.300.000 đồng; bán xe mô tô điện hiệu VINFAST, màu trắng, biển số 59P3-428.60 01 và xe mô tô hiệu Honda, loại Vision, màu trắng nâu, biển số 59B1-602.70 cho Nguyễn Minh S1, Trần Thanh T4 được 10.000.000 đồng.

[3] Xét:

[3.1] Tại bản Kết luận định giá tài sản số 24/KL-HĐĐGTS ngày 24/01/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự Ủy ban nhân dân Quận A, kết luận: chiếc xe mô tô hiệu Piaggio, loại Vespa LX125, biển số 59F1-267.96 (đã qua sử dụng) trị giá 11.500.00 đồng.

[3.2] Tại bản Kết luận định giá tài sản số 294/KL-HĐ ĐGTS ngày 05/02/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự Ủy ban nhân dân Quận A1, kết luận: chiếc xe mô tô điện hiệu VINFAST, màu trắng, biển số 59P3-428.60 (đã qua sử dụng) trị giá 30.000.000 đồng.

[3.3] Tại bản Kết luận định giá tài sản số 311/KL-HĐĐGTS ngày 29/12/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự Ủy ban nhân dân Quận A, kết luận: chiếc xe mô tô hiệu Honda, loại Vision, biển số 59B1-602.70 (đã qua sử dụng) trị giá 18.000.000 đồng.

Tổng trị giá các tài sản bị cáo chiếm đoạt là 59.500.000 đồng.

[4] Từ nội dung đã nhận định từ mục [1] đến mục [3] có cơ sở xác định bị cáo Trần Hữu N2 phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung 2017.

[5] Hành vi phạm tội của bị cáo là cố ý, nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây mất an ninh trật tự, an toàn xã hội. Do vậy, cần phải được xử lý nghiêm minh trước pháp luật nhằm giáo dục và phòng ngừa tội phạm chung cho xã hội.

[6] Xét về tình tiết tăng nặng: bị cáo đã 03 lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản với giá trị tài sản chiếm đoạt trên 2.000.000 đồng nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội từ 02 lần trở lên” theo điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Về tình tiết giảm nhẹ: bị cáo Trần Hữu N2 có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; quá trình điều tra và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; một phần tài sản đã thu hồi trả lại cho các bị hại. Do đó, cần áp dụng điểm s khoản 1,

khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 để giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt mà lẽ ra bị cáo phải chịu.

[7] Xét hành vi của các đối tượng liên quan: khi giao dịch mua bán xe, ông Nguyễn Minh S1 và ông Trần Thanh T4 được bị cáo N2 cho biết chiếc xe mô tô hiệu Honda, loại Vision, biển số 59B1-602.70 bị mất giấy tờ, còn chiếc xe mô tô điện hiệu VINFAST, màu trắng, biển số 59P3-428.60 có giấy tờ đầy đủ nhưng không có dây sạc do đã bị bể, S1 và T4 không biết tài sản trên là do N2 phạm tội mà có. Sau khi biết đây là xe do N2 phạm tội mà có, S1 và T4 đã tự nguyện giao nộp lại, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q không xử lý là có căn cứ.

[8] Về trách nhiệm dân sự: các bị hại Phạm Thị Hồng T3, Dương Thị Hương G đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt là các xe gắn máy bị chiếm đoạt, không yêu cầu bị cáo N2 bồi thường về trách nhiệm dân sự nên Hội đồng xét xử không có cơ sở buộc bị cáo phải bồi thường về trách nhiệm dân sự cho bà Phạm Thị Hồng T3 và bà Dương Thị Hương G.

Bà Hoàng Lưu Lệ H yêu cầu bị cáo N2 phải bồi thường số tiền tương đương với giá trị chiếc xe mô tô hiệu Piaggio, loại Vespa LX125, biển số 59F1-267.96 không thu hồi được tại thời điểm bị mất trộm theo kết quả định giá là 11.500.000 đồng. Xét yêu cầu này là phù hợp nên căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 buộc bị cáo N2 phải bồi thường cho bà H số tiền trên.

Ông Trần Thanh T4 không yêu cầu bị cáo N2 phải trả lại số tiền 10.000.000 đồng mà T4 đã trả cho N2 khi mua xe. Xét đây là sự tự nguyện của các bên không trái quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không có cơ sở buộc bị cáo phải trả lại số tiền trên cho ông T4.

[9] Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Đối với điện thoại di động hiệu POCO X3 NFC, màu xanh đen, 128GB, số Imei 1: 862723059248921, số Imei 2: 862723059248939 thu giữ của bị cáo Trần Hữu N2. Sau khi chiếm đoạt được các xe mô tô, bị cáo N2 đã sử dụng điện thoại để liên lạc bán xe. Đây là công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội nên tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước.

- Đối với áo thun ngắn tay, màu đen; quần dài, màu trắng; ba lô màu đen không còn giá trị sử dụng nên tịch thu, tiêu hủy.

- Đối với 02 đĩa CD và 01 USB chứa các dữ liệu điện tử chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo nên cần tiếp tục lưu giữ theo hồ sơ vụ án.

[10] Về án phí: bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[11] Về quyền kháng cáo: bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố bị cáo **Trần Hữu N2** phạm tội “Trộm cắp tài sản”

1. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017

Xử phạt bị cáo **Trần Hữu N2** 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 10/11/2023.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, buộc bị cáo **Trần Hữu N2** phải bồi thường cho bà **Hoàng Lưu Lệ H** số tiền 11.500.000 (mười một triệu năm trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tịch thu, tiêu hủy: 01 (một) áo thun ngắn tay, màu đen; 01 (một) quần dài, màu trắng; 01 (một) ba lô màu đen.

- Tịch thu, nộp vào ngân sách Nhà nước: 01 (một) điện thoại di động hiệu POCO X3 NFC, màu xanh đen, 128GB, số Imei 1: 862723059248921, số Imei 2: 862723059248939.

(Theo phiếu nhập kho vật chứng số 40/2024/PNK-THAHS ngày 01/02/2024 của **Đ Công an Q**, Thành phố Hồ Chí Minh).

- Tiếp tục lưu giữ theo hồ sơ vụ án: 01 USB có hình ảnh liên quan đến vụ án; 02 đĩa CD ghi nhận hình ảnh vụ việc.

Căn cứ Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội buộc bị cáo **Trần Hữu N2** phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 575.000 (năm trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Căn cứ Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự, bị cáo **Trần Hữu N2** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bà **Hoàng Lưu Lệ H**, bà **Dương Thị Hương G**, bà **Phạm Thị Hồng T3**, ông **Nguyễn Minh S1**, ông **Trần Thanh T4** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014 (sau đây gọi tắt là Luật thi hành án dân sự) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP.HCM; (1)
- VKSND Quận 1, TP.HCM; (3)
- Bị cáo; (1)
- Nhà tạm giữ Công an Quận 1; (2)
- Cơ quan THA-HS có thẩm quyền; (1)
- Phòng PV06-CA TP.HCM; (1)
- Chi cục THADS Quận 1; (1)
- Sở tư pháp; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (1)
- Bị hại, đương sự; (6)
- Lưu: VP, hồ sơ./. (P/22) (4)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Sỹ Hùng